



Power Devices Catalogue

2014

Trang Mục Sản Phẩm

1	Lời Giới Thiệu
2	Thiết Bị Điện Công Nghiệp
3	TO Series Dòng Kinh Tế
5	TO Series Dòng Tiêu Chuẩn
6	TO Series Dòng Tính Năng Cao
7	TE Series Dòng Điện Tử
8	TJ Series Dòng Tiêu Chuẩn
9	TLB Series Ngăn Mạch Bảo Vệ Dòng Rò
11	TLZ/TLB Series Ngăn Mạch Bảo Vệ Dòng Rò
12	RC Series RCCBs
13	TJ Series MCBs
14	SB Series Cầu Dao An Toàn
15	Đã Cấp Giấy Chứng Nhận
16	CU/CN Series Công Tắc Điện Tử
24	RAU/RAM Series Relay Kiểu Công Tắc Điện Tử
25	RHU/RHN Series Relay Nhiệt Bảo Vệ Quá Tải
28	H Series Bộ Công Tắc Điện Tử - Kèm Hộp ON/OFF
29	Phụ Kiện
30	CUA/CNA Series Tiếp Điểm Phụ
31	ACB Máy Cắt Khí
33	CB Bảo Vệ Motor

Lời Giới Thiệu

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TECO VN được chính phủ Việt Nam cấp giấy phép đầu tư vào năm 2006, là công ty con có vốn đầu tư độc quyền của Công ty Điện cơ Teco Đài Loan được thành lập tại Việt Nam. Điện cơ.

Teco sáng lập vào năm 1956, ban đầu từ việc sản xuất mô tơ, nay đã bước vào lĩnh vực phát triển đa nguyên về điều khiển điện, điện máy gia dụng, thông tin, viễn thông, điện tử, linh kiện then chốt, xây dựng công trình cơ sở và đầu tư tài chính v.v.

Bắt đầu từ năm 1968 Điện cơ Teco đã tiến hành hợp tác kỹ thuật điện cơ với **General Electric** Hoa Kỳ và **Yaskawa** Nhật Bản, sau đó tiếp tục thiết lập mối quan hệ hợp tác nghiệp vụ với các tập đoàn điện tử, điện cơ và viễn thông quốc tế **Westing House Hoa Kỳ, Hitachi Nhật Bản, Ericson, Mitsubishi, NEC Nhật Bản, Deutsche Telekom, Siemens Đức v.v.** Tập đoàn hiện có khoảng 30 Xí nghiệp quan hệ trong và ngoài nước, bờ cõi sự nghiệp đã mở rộng đến Châu Á, Châu Mỹ và Châu Âu, công nhân viên được phân bổ trên toàn cầu với trên 10,000 người, đã trở thành một trong các tập đoàn cấp thế giới trứ danh.

Sản phẩm của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TECO VN sản xuất và Tiêu thụ khí cụ điều khiển hạ thế như Công tắc điện tử, Thiết bị đóng cắt v.v. Thuộc sự quản lý của bộ phận điều khiển điện trong tập đoàn. Tiền thân của bộ Phận là Điện cơ TAIAN được sáng lập từ năm 1969 và sáp nhập về Teco Từ tháng 10 năm 2003 đến nay, với các sản phẩm trung hạ thế, tổ máy phát điện, tủ điện, bộ biến tần, bộ điều khiển lập trình, PCL v.v. đáp ứng nhu cầu an toàn dùng điện cơ sở nhất cho khách hàng và cung cấp sự phục vụ tự động hóa mang tính chỉnh thể.

Qua nhiều năm nỗ lực, Điện cơ Teco đã từ lĩnh vực điện năng điện gia dụng trở thành một xí nghiệp công nghệ cao toàn cầu hóa, từ phát triển đa nguyên về chế tạo, tiêu thụ, phục vụ, xây dựng một thương hiệu quốc tế Teco tung hoành trên thế giới. Dưới hiệu quả tổng hợp tài nguyên phong phú của tập đoàn Teco, CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TECO VN sẽ lập điểm tiêu thụ tại Việt Nam và các nước Đông Nam Á lân cận, thông qua sự đổi mới liên tục và kỹ thuật nghiên cứu phát triển, cung cấp cho khách hàng sản phẩm chủ đạo được hài lòng và sự hậu mãi toàn thiện, từng bước thực hiện trở thành một nhà máy lớn với thương hiệu hàng đầu trứ danh về khí cụ điện hạ thế tại Việt Nam và Đông Nam Á.

Thông Số Kỹ Thuật Thiết Bị Điện Công Nghiệp

Type	Series	Model	kA	Poles	Current Range
			400V Icu/Ics		AT (Rated Current) A
Non-Adjustable Thermal	Series E	TO50E	2.5/1.3	2	15,20,30,40,50
		TO50EC	2.5/1.3	3	15,20,30,40,50
		TO100EB	15/10	3	15,20,30,40,50,63,75,100
		TO125EC	22/11	3	125
		TO160EB	30/25	3	125,150,160
		TO250EB	30/25	3	175,200,225,250
		TO400EB	35/25	3/4	250,300,350,400
		TO630EB	50/35	3/4	500,630
		TO800EB	50/35	3/4	700,800
	Series S	TO125SB	35/25	3	16,20,25,32,40,50,63,75,100,125
		TO125SC *	42/30	3/4	16,20,25,32,40,50,63,75,100,125
		TO160SB	35/25	3	125,150,160
		TO160SC *	42/30	3/4	125,150,160
		TO250SB	35/25	3	175,200,225,250
		TO250SC *	42/30	3/4	175,200,225,250
		TO400SB	50/35	3/4	250,300,350,400
		TO630S	65/42	3/4	500,630
		TO800S	65/42	3/4	700,800
	Series H	TO125H	50/35	3/4	16,20,25,32,40,50,63,75,100,125
		TO160H	50/35	3/4	125,150,160
		TO250H	50/35	3/4	175,200,225,250
		TO400H	65/42	3	250,300,350,400
		TO600H	100/65	3	500,600
		TO800H	100/65	3	700,800
Adjustable Electronic	Electronic Series	TE1000	85/43	3	500 - 1000
		TE1200	85/43	3	600 - 1200
		TE1600	100/50	3	800 - 1600
TAIAN JAYA	Series L/M	TJ63L	25/18	3	16,20,25,32,40,50,63
		TJ100L	35/22	3	16,20,25,32,40,50,63,80,100
		TJ225L	35/22	3	125, 160, 180, 200, 225
		TJ400L	50/35	3	250, 315, 350, 400
		TJ630M	65/42	3	500,630
		TJ800M	75/50	3	700, 800



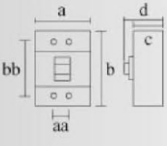
TO Series Dòng kinh tế

Khung dòng điện (AF)		50	50	100	125	160
Mã ký hiệu sản phẩm		TO50E	TO50EC	TO100EB	TO125EC	TO160EB
Số cực		2	3	3	3	3
Dòng điện định mức Nhiệt độ làm việc tiêu chuẩn		15, 20 30, 40 50	15, 20 30, 40 50	15, 20, 30, 40 , 50, 63, 75, 100	125	125 150 160
Điện áp định mức (V) CNS/IEC		AC 690V				
GB 14048.2 IEC 60947-2 EN 60947-2	AC 400V	2.5/1.3	2.5/1.3	15/10	22/11	30/25
	AC 230V	5/2.5	5/3	25/15	30/15	42/35
Kích thước (mm)						
	a	50	75	75	90	105
	b	130	130	130	155	165
	c	60	60	68	68	68
	d	79	79	87	86	86
	aa	-	25	25	30	35
	bb	111	111	111	132	126
	bbb					
Trọng Lượng (kg)		0.4	0.6	0.8	1.1	1.45
Đặt điểm và chức năng tiêu chuẩn						
Bộ phận cắt tự động		Nhiệt từ				
Nút tác động cắt (trips button)		●	●	●	●	●
Chỉ thị tay gạt ON/OFF		-	-	-	-	-
Cách đấu dây						
Miền cách điện trước		●	●	●	●	●
Miền cách điện sau		-	● ¹	● ¹	● ¹	● ¹
Đầu nối dây vào		-	● ¹	● ¹	● ¹	● ¹
Đầu nối dây ra		-	-	-	-	-
Phụ kiện lắp đặt (Tùy chọn)						
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	Trái ¹	Trái ¹	Trái ¹	Phải ¹	Phải ¹
	Thiết bị cắt khi áp thấp UVT	Trái ¹	Trái ¹	Trái ¹	Phải ¹	Trái ¹
	Công tắc phụ AUX	Trái ¹	Trái ¹ Phải ¹	Trái ¹ Phải ¹	Trái ¹ Phải ¹	Trái ¹ Phải ¹
	Công tắc cảnh báo ALT	Trái ¹	Trái ¹ Phải ¹	Trái ¹ Phải ¹	Trái ¹	Trái ¹ Phải ¹
	Công tắc phụ + cảnh Báo ALT + AUX	Trái ¹	Trái ¹ Phải ¹	Trái ¹ Phải ¹	Trái ¹	Trái ¹ Phải ¹
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	-	● ¹	● ¹	● ¹	● ¹
	Thiết bị vận hành bằng công tắc phụ CS	-	● ¹	● ¹	● ¹	● ¹
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA	-	-	-	-	-
	Nắp đậy cực XPR	-	● ¹	● ¹	-	-
	Tấm ngăn cách điện TQQ	● ¹	● ¹	●	●	●
	Thanh dẹp ngăn kèm TBB	-	-	-	-	● ¹
Tuổi thọ	Số lần tải điện	8000	8000	8000	8000	6000
	Số lần ON/OFF	10000	10000	10000	10000	8000

* : Special Request



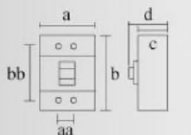
TO Series Dòng kinh tế

Khung dòng điện (AF)		250		400		630		800		125		
Mã ký hiệu sản phẩm		TO250EB		TO400EB		TO630EB		TO800EB		TO125SB		TO125SC
Số cực		3		3	4 [*]	3	4 [*]	3	4 [*]	3	3 [*]	4 [*]
Dòng điện định mức Nhiệm độ làm việc tiêu chuẩn		175, 200 225, 250		250, 300 350, 400		500, 630		700, 800		16, 20, 25, 32, 40, 50, 63, 75, 100, 125		
Điện áp định mức (V) CNS/IEC		AC 690V										
GB 14048.2 IEC 60947-2 EN 60947-2	AC 400V	30/25		35/25		50/35		50/35		35/25		42/30
	AC 230V	42/35		50/35		85/60		85/60		50/35		-
Kính thước (mm)												
	a	105		140	185	210	280	210	280	90	90	120
	b	165		260		275		275		155		155
	c	68		103		103		103		68		86
	d	86		130		145		145		86		104
	aa	35		45		70		70		30		30
	bb	126		214		243		243		132		132
Trọng Lượng (kg)		1.45		4.5	6	8.1	10.3	9.4	12.8	1.1	1.4	1.7
Đặt điểm và chức năng tiêu chuẩn												
Bộ phận cắt tự động		Nhiệt từ		Ngắt từ có thể điều chỉnh và ngắt điện						Nhiệt từ		
Nút tác động cắt (trip button)		●		●		●		●		●		
Chỉ thị tay gạt ON/OFF		-		-		-		-		-		
Cách đấu dây												
Miền cách điện trước		●		●		●		●		●		
Miền cách điện sau		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		
Đầu nối dây vào		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		
Đầu nối dây ra		-		● ¹		● ¹		● ¹		-		
Phụ kiện lắp đặt (Tùy chọn)												
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	Phải ¹		Trái ¹		Trái ¹		Trái ¹		Phải ¹		
	Thiết bị cắt khi áp thấp UVT	Trái ¹		Trái ¹		Trái ¹		Trái ¹		Phải ¹		
	Công tắc phụ AUX	Trái ¹ Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹		Trái ¹ Phải ¹		
	Công tắc cảnh báo ALT	Trái ¹ Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹		Trái ¹		
	Công tắc phụ + cảnh Báo ALT + AUX	Trái ¹ Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹		Trái ¹		
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		
	Thiết bị vận hành bằng công tắc phụ CS	● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA	-		-		● ¹		● ¹		-		
	Nắp đậy cực XPR	-		-		-		-		-		
	Tấm ngăn cách điện TQQ	●		●		●		●		●		
	Thanh dẹp ngăn kèm TBB	● ¹		● ¹		●		●		-		
Tuổi thọ	Số lần ON	6000		3000		2500		2500		8000		
	Số lần OFF	8000		6000		6000		6000		10000		

* : Special Request



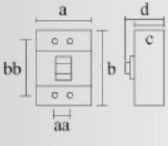
TO Series Dòng tiêu chuẩn

Khung dòng điện (AF)		160			250			400		630		800	
Mã ký hiệu sản phẩm		TO160SB		TO160SC	TO250SB		TO250SC	TO400SB		TO630S		TO800S	
Số cực		3	3*	4*	3	3*	4*	3	4*	3	4*	3	4*
Dòng điện định mức Nhiên độ làm việc tiêu chuẩn		125 150 160			175, 200, 225, 250			250, 300, 350, 400		500, 630		700, 800	
Điện áp định mức (V) CNS/IEC		AC 690V											
GB 14048.2 IEC 60947-2 EN 60947-2		AC 400V	35/25	42/30	35/25	42/30	50/35	65/42	65/42				
		AC 230V	50/35	-	50/35	-	85/60	100/65	100/65				
Kính thước (mm)													
	a	105	105	140	105	105	140	140	185	210	280	210	280
	b	165	165		165	165		260		275		275	
	c	68	86		68	86		103		103		103	
	d	86	104		86	104		130		145		145	
	aa	35	35		35	35		45		70		70	
	bb	126	126		126	126		214		243		243	
Trọng Lượng (kg)		1.45	1.8	2.3	1.45	1.8	2.3	4.5	6	8.1	10.3	9.4	12.8
Đặt điểm và chức năng tiêu chuẩn													
Bộ phận cắt tự động		Nhiên từ			Nhiên từ			Ngắt từ có thể điều chỉnh và ngắt điện					
Nút tác động cắt (trip button)		●			●			●		●		●	
Chỉ thị tay gạt ON/OFF		-			-			-		-		-	
Cách đấu dây													
Miền cách điện trước		●			●			●		●		●	
Miền cách điện sau		● ¹			● ¹			● ¹		● ¹		● ¹	
Đầu nối dây vào		● ¹			● ¹			● ¹		● ¹		● ¹	
Đầu nối dây ra		-			-			● ¹		● ¹		● ¹	
Phụ kiện lắp đặt (Tùy chọn)													
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	Phải ¹			Phải ¹			Trái ¹		Trái ¹		Trái ¹	
	Thiết bị cắt khi áp thấp UVT	Trái ¹			Trái ¹			Trái ¹		Trái ¹		Trái ¹	
	Công tắc phụ AUX	Trái ¹ Phải ¹			Trái ¹ Phải ¹			Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹	
	Công tắc cảnh báo ALT	Trái ¹ Phải ¹			Trái ¹ Phải ¹			Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹	
	Công tắc phụ + cảnh Báo ALT + AUX	Trái ¹ Phải ¹			Trái ¹ Phải ¹			Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹	
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	● ¹			● ¹			● ¹		● ¹		● ¹	
	Thiết bị vận hành bằng công tắc phụ CS	● ¹			● ¹			● ¹		● ¹		● ¹	
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA	-			-			-		● ¹		● ¹	
	Nắp dây cực XPR	-			-			-		-		-	
	Tấm ngăn cách điện TQQ	●			●			●		●		●	
	Thanh dẹp ngăn kèm TBB	● ¹			● ¹			● ¹		●		●	
Tuổi thọ	Số lần ON	6000			6000			3000		2500		2500	
	Số lần OFF	8000			8000			6000		6000		6000	

* : Special Request



TG Series Dòng tính năng cao

Khung dòng điện (AF)		125		160		250		400		630		800			
Mã ký hiệu sản phẩm		TO125H		TO160H		TO250H		TO400H		TO630H		TO800H			
Số cực		3	4 [*]	3	4 [*]	3	4 [*]	3		3		3			
Dòng điện định mức Nhiệt độ làm việc tiêu chuẩn		16, 20, 25, 32, 40, 50, 63, 75, 100, 125		125, 150, 160		175, 200, 225, 250		250, 300, 350, 400		500, 630		700, 800			
Điện áp định mức (V) CNS/IEC		AC 690V													
GB 14048.2 IEC 60947-2 EN 60947-2		AC400V		50/35		50/35		50/35		65/42		100/65		100/65	
		AC230V		-		-		-		100/60		125/80		125/80	
Kích thước (mm)															
	a	90	120	105	140	105	140	140		210		210			
	b	155		165		165		260		275		275			
	c	86		86		86		103		103		103			
	d	104		104		104		130		145		145			
	aa	30		35		35		45		70		70			
	bb	132		126		126		214		243		243			
Trọng Lượng (kg)		1.4	1.7	1.8	2.3	1.8	2.3	5.6		9		9.4			
Đặt điểm và chức năng tiêu chuẩn															
Bộ phận cắt tự động		Nhiệt từ						Ngắt từ có thể điều chỉnh và ngắt điện							
Nút tác động cắt (trip button)		●		●		●		●		●		●			
Chỉ thị tay gạt ON/OFF		-		-		-		●		-		-			
Cách đấu dây															
Miền cách điện trước		●		●		●		●		●		●			
Miền cách điện sau		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹			
Đầu nối dây vào		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹			
Đầu nối dây ra		-		-		-		● ¹		● ¹		● ¹			
Phụ kiện lắp đặt (Tùy chọn)															
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹		Trái ¹		Trái ¹		Trái ¹			
	Thiết bị cắt khi áp thấp UVT	Phải ¹		Trái ¹		Trái ¹		Trái ¹		Trái ¹		Trái ¹			
	Công tắc phụ AUX	Trái ¹	Phải ¹	Trái ¹	Phải ¹	Trái ¹	Phải ¹	Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹			
	Công tắc cảnh báo ALT	Trái ¹		Trái ¹	Phải ¹	Trái ¹	Phải ¹	Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹			
	Công tắc phụ + cảnh Báo ALT + AUX	Trái ¹		Trái ¹	Phải ¹	Trái ¹	Phải ¹	Phải ¹		Phải ¹		Phải ¹			
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹			
	Thiết bị vận hành bằng công tắc phụ CS	● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹		● ¹			
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA	-		-		-		-		● ¹		● ¹			
	Nắp đậy cực XPR	-		-		-		-		-		-			
	Tấm ngăn cách điện TQQ	●		●		●		●		●		●			
	Thanh dẹp ngăn kèm TBB	-		● ¹		● ¹		●		●		●			
Tuổi thọ	Số lầnON	8000		6000		6000		3000		2500		2500			
	Số lầnOFF	10000		8000		8000		6000		6000		6000			

* : Special Request



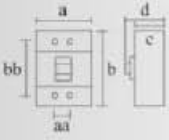
TE Series Dòng điện tử

Khung dòng điện (AF)		1000	1200	1600
Mã ký hiệu sản phẩm		TE1000	TE1200	TE1600
Số cực		3	3	3
Dòng điện định mức Nhiệt độ làm việc tiêu chuẩn		500 - 1000	600 - 1200	800 - 1600
Điện áp định mức (V) CNS/IEC		AC 690V		
GB 14048.2 IEC 60947-2 EN 60947-2	AC400V	85/43	85/43	100/50
	AC230V	100/50	100/50	125/63
Kính thước (mm)				
	a	210	210	210
	b	370	370	370
	c	140	140	140
	d	191	191	191
	aa	70	70	70
	bb	338	338	338
Trọng Lượng (kg)		24	24	27
Đặt điểm và chức năng tiêu chuẩn				
Bộ phận cắt tự động		Điện tử		
Nút tác động cắt (trips button)		●	●	●
Chỉ thị tay gạt ON/OFF		-	-	-
Cách đấu dây				
Miền cách điện trước		●	●	●
Miền cách điện sau		-	-	-
Đầu nối dây vào		-	-	-
Đầu nối dây ra		-	-	-
Phụ kiện lắp đặt (Tùy chọn)				
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	Trái ¹	Trái ¹	Trái ¹
	Thiết bị cắt khi áp thấp UVT	Trái ¹	Trái ¹	Trái ¹
	Công tắc phụ AUX	Phải ¹	Phải ¹	Phải ¹
	Công tắc cảnh báo ALT	Phải ¹	Phải ¹	Phải ¹
	Công tắc phụ + cảnh Báo ALT + AUX	Phải ¹	Phải ¹	Phải ¹
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	-	-	-
	Thiết bị vận hành bằng công tắc phụ CS	-	-	-
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA	●	●	●
	Nắp đậy cực XPR	-	-	-
	Tấm ngăn cách điện TQQ	●	●	●
	Thanh dẹp ngăn kèm TBB	●	●	●
Tuổi thọ	Số lần ON	1000	1000	1000
	Số lần OFF	3000	3000	3000

* : Special Request



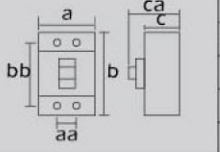
TJ Series Dòng tiêu chuẩn

Khung dòng điện (AF)		63	100	225	400	630	800
Mã ký hiệu sản phẩm		TJ-63L	TJ-100L	TJ-225L	TJ-400L	TJ-630M	TJ-800M
Số cực		3 [*]	3 [*]	3 [*]	3 [*]	3 [*]	3 [*]
Dòng điện định mức Nhiệt độ làm việc tiêu chuẩn		16, 20, 25, 32, 40, 50, 63	16, 20, 25, 32, 40, 50, 63, 80, 100	125, 160, 180, 200, 225	250, 315, 350, 400	500, 630	700, 800
Điện áp định mức (V) CNS/IEC		AC 690V					
GB 14048.2 IEC 60947-2 EN 60947-2	AC 400V	25/18	35/22	35/22	50/35	65/42	75/50
	AC 230V						
Kích thước (mm)							
	a	76	92	107	150	182	210
	b	135	150	165	257	270	280
	c	74	68	86	105	110	106
	d	92	86	110	155	160	145
	aa	25	30	35	44	58	70
	bb	117	129	126	194	200	243
Trọng Lượng (kg)							
Đặt điểm và chức năng tiêu chuẩn							
Bộ phận cắt tự động		Fixed-thermal and fixed-magnetic					
Nút tác động cắt (trip button)		●	●	●	●	●	●
Chỉ thị tay gạt ON/OFF		-	-	-	-	-	-
Cách đấu dây							
Miền cách điện trước		Terminal screw					
Miền cách điện sau							
Đầu nối dây vào							
Đầu nối dây ra							
Phụ kiện lắp đặt (Tùy chọn)							
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT						
	Thiết bị cắt khi áp thấp UVT						
	Công tắc phụ AUX						
	Công tắc cảnh báo ALT						
	Công tắc phụ + cảnh Báo ALT + AUX						
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD						
	Thiết bị vận hành bằng công tắc phụ CS						
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA						
	Nắp đậy cực XPR						
	Tấm ngăn cách điện TQQ						
Tuổi thọ	Thanh dẹp ngăn kèm TBB						
	Số lần ON	1500	1500	1000	1000	1000	1000
	Số lần OFF	8500	8500	7000	4000	4000	4000

* : Special Request

TLB Series RCBOs

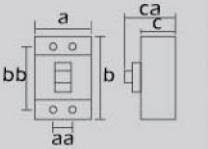


Khung dòng điện (AF)		100		100	125	125	
Mã sản phẩm		TLB—100L1		TLB—100E	TLB—125E	TLB—125S	
Số cực		3*	4*	3*	3*	3*	4*
Dòng điện định mức (A)		15 20 30		15 20 30	15 20 30	15 20 30	
Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C		40 50 60		40 50 60	40 50 60	40 50 60	
		75 100		75 100	75 100 125	75 100 125	
Pha và dây		1 ϕ 2W 1 ϕ 3W 3 ϕ 3W	3 ϕ 4W	1 ϕ 2W 1 ϕ 3W 3 ϕ 3W	1 ϕ 2W 1 ϕ 3W 3 ϕ 3W	1 ϕ 2W 1 ϕ 3W 3 ϕ 3W	3 ϕ 4W
Điện áp cách điện định mức (A)		110~440		110~440	220-440	220-440	
Định mức dòng chính xác (mA)	Tiêu chuẩn hàng hóa	30(15)		30(15)	30(15)	30(15)	
	Đơn đặt hàng	100(50),200(100), 500(250) changeover ③		100(50),200(100), 300(150) changeover ③	100(50),200(100), 300(150) changeover ③	100(50),200(100), 300(150) changeover ③	
Thời gian hoạt động tối đa (sec)		≤ 0.1					
Định mức dòng chính xác indicator		Indicator					
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)							
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 440V	7.5/3.8		7.5/3.8	15/7.5	25/13	
	AC 415V	7.5/3.8		10/5	22/11	30/15	
	AC 380V	7.5/3.8		10/5	22/11	30/15	
	AC 220V	10/5		15/7.5	30/15	50/25	
CNS 5422 JIS C 8371 asym/sym	AC 440V 480V	7.5/3.8		7.5	15	25	
	AC 380V	7.5/3.8		10	22	30	
	AC 220V 240V	7.5/3.8		15	30	50	
	AC 110V 120V	10/5		15	—	—	
Kích thước ngoài (mm)		a	75 100	90	90	90 120	
		b	130 130	155	155	155	
		C (height)	60 60	68	68	86	
		ca	80 80	86	86	106	
		aa	25 25	30	30	30	
		bb	111 111	132	132	132	
Trọng lượng (kg)		0.71	0.83	1.2	1.2	1.5	1.8
Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn							
Bộ phận cắt tự động		Hydraulic-magnetic		Fixed-thermal and fixed magnetic			
		Electronic		Electronic			
Nút tác động cắt (trip button)		●		●			
Cách đấu dây		Terminal screw		Terminal screw			
Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)							
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●		●	●	●	
	Thiết bị cắt khí áp thấp UVT	—		—	—	—	
	Công tắc phụ AUX	●		●	●	●	
	Công tắc cảnh báo ALT	●		●	●	●	
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	—		—	—	—	
	Vận hành tay gạt ngoài	FH	—		—	—	
		FL	—		●	●	●
		FG	●		●	●	●
		TFJ	—		—	—	—
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA	—		—	—	—	
	Thanh dẹp gắn kèm TBB	—		—	—	—	
	Tấm ngăn cách điện (TBA)TQQ	●①		●①	●①	●①	
Nắp đáy cực XPR	●		●	●	●	—	
Xét duyệt	Chứng chỉ CNS		●	●	●	●	

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : Built in ③ : Supplied to order.
 * : Spécial Request

TLB Series RCBOs

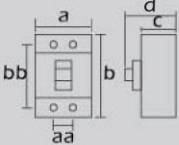


Khung dòng điện (AF)		250	250 NEW		400			
Mã sản phẩm		TLB—250E	TLB—250S		TLB—400S			
Số cực		3*	3*	4*	3*			
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C		125 150 175 200 225 250	125 150 175 200 225 250		250 300 350 400			
Pha và dây		1 ϕ 2W 1 ϕ 3W 3 ϕ 3W	1 ϕ 2W 1 ϕ 3W 3 ϕ 3W	3 ϕ 4W	1 ϕ 2W 1 ϕ 3W 3 ϕ 3W			
Điện áp cách điện định mức (A)		220-440	220-440		220 380-440			
Định mức dòng chính xác (mA)	Tiêu chuẩn hàng hóa	30(15) ③	30(15) ③		30(15),100(50), 500(250) changeover			
	Đơn đặt hàng	100(50),200(100), 300(150) changeover	100(50),200(100), 300(150) changeover		—			
Thời gian hoạt động tối đa (sec)		≤ 0.1						
Định mức dòng chính xác indicator		Indicator	Indicator		Mechanical button			
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)								
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 440V	15/7.5	25/13		25/13			
	AC 415V	22/11	30/15		30/15			
	AC 380V	22/11	30/15		30/15			
	AC 220V	30/15	50/25		50/25			
CNS 5422 JIS C 8371	AC 440V 480V	15	25		25			
	AC 380V	22	30		30			
asym/sym	AC 220V 240V	30	50		50			
	AC 110V 120V	—	—		—			
		a	105	105	140	140		
		b	165	165		257		
		C (height)	68	86		97		
		ca	89	108		155		
		aa	35	35		44		
		bb	126	126		194		
		bb	126	126		194		
Trọng lượng (kg)		1.4	1.8	2.7	5.4			
Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn								
Bộ phận cắt tự động		Fixed-thermal and fixed magnetic						
		Electronic						
Nút tác động cắt (trip button)		●						
Cách đấu dây		Terminal screw			Busbar			
Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)								
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●	●		●			
	Thiết bị cắt khí áp thấp UVT	—	—		●			
	Công tắc phụ AUX	●	●		●			
	Công tắc cảnh báo ALT	●	●		●			
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	—	—		—			
	Vận hành tay gạt ngoài	FH	—	—		●		
		FL	●	●		—		
		FG	●	●		—		
		TFJ	—	—		—		
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA	—	—		●			
	Thanh dẹp gắn kèm TBB	●	●		●②			
	Tám ngăn cách điện (TBA)TQQ	●①	●①		●①			
Nắp đậy cực XPR		●	●	—	—			
Xét duyệt	Chứng chỉ CNS	●	●		●			

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : Built in ③ : Supplied to order.
* : Special Request

TLZ/TLB Series ELCBs



Khung dòng điện (AF)		40		40		50		50		100		
Mã sản phẩm		TLZ-40E		TLZ-40		TLB-50		TLB-50S		TLB-100		
Số cực		2	3	2	3	1P2E	2P2E	1P2E	2P2E	3		
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C		5 10 15 20 30		5 10 15 20 30 40		15 20 30 40 50		15 20 30 40 50		15 30 50 75 20 40 60 100		
Pha và dây		3 ϕ 3W		1 ϕ 2W	1 ϕ 2W 3 ϕ 3W 1 ϕ 3W	1 ϕ 2W		1 ϕ 2W		1 ϕ 2W 3 ϕ 3W 1 ϕ 3W		
Điện áp cách điện định mức (A)		380-440		110-220		110-220	220	110-220	220	110-220	380-440	
Định mức dòng chính xác (mA)		30		30		30		30		30 ChangeOver		
Thời gian hoạt động tối đa (sec)		≤ 1										
Định mức dòng chính xác indicator		—		—		button		button		button		
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)	AC 440V	—	1.5	—	1.5	—		—		—	7.5/7.5	
	AC 380V	—	1.5	—	1.5	—		—		—	10/10	
	AC 220V	—		2.5		5	10	10	15	16/15	—	
	AC 110V	—		2.5		10	—	15	—	—	—	
Kích thước ngoài (mm) 		a	68	90	68	90	25	50	25	50	75	
		b	70	80	70	80	113	113	113	113	177	
		c	40	40	40	40	60	60	60	60	68	
		d	65	65	65	65	77	80	77	80	87	
		aa	34	56	34	56	—	—	—	—	25	
		bb	60	70	60	70	—	—	—	—	160	
Trọng lượng (kg)		0.22	0.26	0.22	0.26	0.2	0.36	0.2	0.36	0.9		

Note : ● : Available — : Not available

RC Series RCCB



	RCCB				
Khung dòng điện (AF)	63				
Mã sản phẩm	RC-362		RC-364		
Đặc tính					
Số cực	2	2	4	4	
Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C	40°C				
Điện áp định mức (V) AC	240	240	240/415	240/415	
Định mức dòng chính xác (mA)	30mA	100mA	30mA	100mA	
Dòng điện định mức (A)					
	1A	—	—	—	—
	2A	—	—	—	—
	3A	—	—	—	—
	6A	—	—	—	—
	10A	—	—	—	—
	16A	—	—	—	—
	20A	—	—	—	—
	25A	●	●	●	●
	32A	●	●	●	●
	40A	●	●	●	●
	50A	—	—	—	—
	63A	●	●	●	●
Kích thước ngoài (mm)					
	a	36		72	
	b	82			
	c	50			
	ca	75			
Bộ phận cắt tự động	Fixed-Thermal and Fixed magnetic				
Cài đặt	On 35 mm DIN rail				
Trọng lượng (kg)	0.2	0.2	0.35	0.35	
Cách đấu dây	Terminal screw				

Note : ● : Available — : Not Available
Remark : This product is designed specific for South East Asia

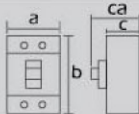
TJ Series MCB



		MCB 6kA			MCB 10kA		
Khung dòng điện (AF)		63			63		
Mã sản phẩm		TJ-636S			TJ-6310S		
Đặc tính		"C" Curve			"C" Curve		
Số cực		1	2	3	1	2	3
Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C		40°C			40°C		
Điện áp định mức (V) AC		240/415	415	415	240/415	415	415
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (KA)							
IEC 61008 Icu	AC 415V	6kA	6kA	6kA	10kA	10kA	10kA
	AC 240V	6kA	6kA	6kA	10kA	10kA	10kA
Dòng điện định mức (A)							
	1A	●	●	●	●	●	●
	2A	●	●	●	●	●	●
	3A	●	●	●	●	●	●
	6A	●	●	●	●	●	●
	10A	●	●	●	●	●	●
	16A	●	●	●	●	●	●
	20A	●	●	●	●	●	●
	25A	●	●	●	●	●	●
	32A	●	●	●	●	●	●
	40A	●	●	●	●	●	●
	50A	●	●	●	●	●	●
	63A	●	●	●	●	●	●
Kích thước ngoài (mm)							
	a	18	36	54	18	36	54
	b	82			82		
	c	50			50		
	ca	75			75		
Bộ phận cắt tự động		Fixed-Thermal and Fixed magnetic			Fixed-Thermal and Fixed magnetic		
Cài đặt		On 35 mm DIN rail			On 35 mm DIN rail		
Trọng lượng (kg)		0.1	0.2	0.3	0.1	0.2	0.3
Cách đấu dây		Terminal screw			Terminal screw		

Note : ● : Available — : Not Available
Remark : This product is designed specific for South East Asia

SB Series Cầu Dao An Toàn

		SB
Khung dòng điện (AF)		32
Mã sản phẩm		TSS
Đặc tính		
Số cực		2
Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C		40°C
Điện áp định mức (V) AC		240
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (KA)		
IEC 61008 Icu	AC 415V	
	AC 240V	1.5kA
Dòng điện định mức (A)		
	1A	—
	2A	—
	3A	—
	6A	●
	10A	●
	16A	●
	20A	●
	25A	●
	32A	●
	40A	—
	50A	—
	63A	—
Kích thước ngoài (mm)		
	a	32
	b	70
	c	26
	ca	50
Bộ phận cắt tự động		Fixed-Thermal and Fixed magnetic
Cài đặt		On 35 mm DIN rail
Trọng lượng (kg)		0.1
Cách đấu dây		Terminal screw

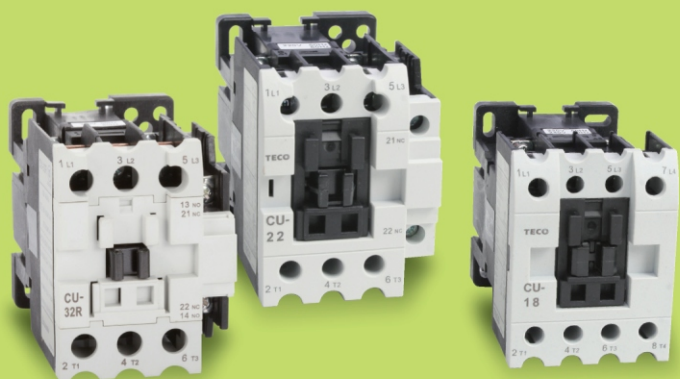
Note : ● : Available — : Not Available
Remark : This product is designed specific for South East Asia



Đã Cấp Giấy Chứng Nhận

Catalogue number	Certificates				
	Canada	Canada & U.S.A		Germany	EC Declaration of conformity
					
Miniature Contactors					
CN-5	●		●	●	●
CN-5K	●		●		●
CN-6	●		●	●	●
CN-6K	●		●		●
CNL-5	●		●	●	●
CNL-5K	●		●		●
CNL-6	●		●	●	●
CNL-6K	●		●		●
U Series IEC Contactors					
CU-9	●		●	●	●
CU-11	●		●	●	●
CU-16	●		●	●	●
CU-18	●		●	●	●
CU-18/4P			●		
CU-22	●		●	●	●
CU-22/4P	●		●		
CU-32R					
CU-38	●		●		●
CU-40	●		●	●	●
CU-50	●		●	●	●
CU-65	●		●	●	●
CU-80	●		●	●	●
CU-90					
CUL-90	●		●	●	●
CUL-11	●		●	●	●
CUL-16	●		●	●	●
CUL-18	●		●	●	●
CUL-18/4P			●		
CUL-22	●		●	●	●
CUL-22/4P	●		●		
CUL-32R					
CUL-38	●		●		
CUL-40	●		●	●	●
CUL-50	●		●	●	●
CUL-65	●		●	●	●
CUL-80	●		●	●	●
CUL-90					
N Series IEC Contactors					
CN-100R			●		●
CN-125R			●		●
CN-150	●		●	●	●
CN-180	●		●	●	●
CN-220	●		●		●
CN-300	●		●		●
CN-400(K)					●
CN-500(K)					●
CN-630(K)					●
CNL-100R			●		●
CNL-125R			●		●
CNL-150	●		●		●
CNL-180	●		●		●
CNL-220	●		●		●
CNL-300	●		●		●

Catalogue number	Certificates				
	Canada	Canada & U.S.A		Germany	EC Declaration of conformity
					
RHU / RHN Series Thermal Overload Relays					
RHU-5	●		●		●
RHU-10	●		●		●
RHU-80/P	●		●		●
RHN-180/P	●		●		
D.O.L. Magnetic Starters					
HUE-11/16				●	●
HUEB-11/16				●	●
HUF-11/16/18				●	●
HUFB-11/16/18				●	●
Definite Purpose Contactors					
DPA-10	●	●			●
DPA-15	●	●			●
DPA-20	●	●			●
DPA-30	●	●			●
Accessories					
CUA-2	●		●	●	●
CUA-4	●		●	●	●
CNA-2M	●		●	●	●
CNA-4M	●		●	●	●
CNA-110	●		●	●	●
CNA-111B(C)	●		●	●	●
CNA-111SR	●		●	●	●
RAU-4	●		●		
RAM-4	●		●		●
RAM-4K	●		●		●
CNI-18	●		●		
CNE-1/(S)(C)	●		●		
CSS-1/2(S)			●		



1 Hiệu Suất Cao

- Tiêu Chuẩn IEC 60947, UL508
CSA C22.2, GB 14048
- Tuổi Thọ : 1M Operation



2 Độ Tin Cậy Cao

- Có Thể Kết Hợp Hai Tiếp Điểm Phụ (AUX)



3 Mức Độ An Toàn

- Vỏ Nhựa Chống Cháy
- Chế độ bảo vệ IP20



4 Bảo Vệ Môi Trường

- Theo Tiêu Chuẩn RoHS
- Vật Liệu Có Thể Tái Chế

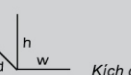
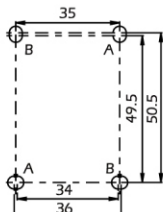
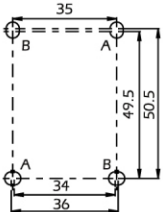
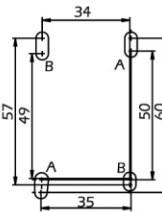


5 Kiểu Dáng Thông Dụng

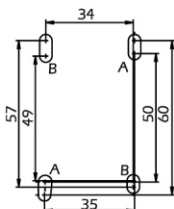
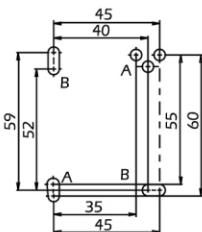
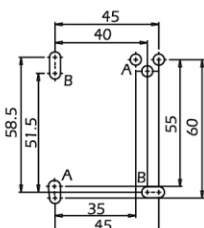
- Kiểu Dáng Và Mẫu Mã Mới
- Tiêu Chuẩn :   



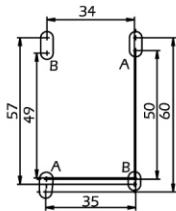
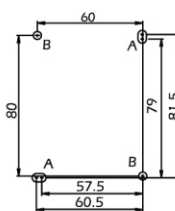
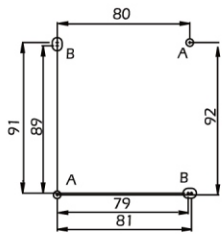
CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại			CN-5(K)			CN-6(K)			CU-9			CU-11		
														
			CN-5P(K)			CN-6P(K)			CUL-9			CUL-11		
														
Đảo ngược			CNL-5(K)			CNL-6(K)								
														
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			690						690			690		
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690						690			690		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			20/20						25/24			25/24		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	8	0.37	0.5	10.5	0.55	0.75	10.5	0.55	0.75	10.5	0.55	0.75
		220V	7	0.75	1	10	1.1	1.5	10.5	1.1	1.5	10.5	1.1	1.5
	Ba pha	220V/230V	7.5	1.5	2	10.1	2.2	3	11.5	2.5	3.5	12	3	4
		380V/400V	7	3	4	9	4	5.5	11	4	5.5	12	5.5	7.5
		415V	6.5	3	4	8.5	4	5.5	10	4	5.5	11	5.5	7.5
		440V	6	3	4	8	4	5.5	9	4	5.5	11	5.5	7.5
		500V	5	3	4	6.5	4	5.5	8	4	5.5	9	5.5	7.5
		660V	4	3	4	5	4	5.5	6	4	5.5	7	5.5	7.5
690V	4	3	4	5	4	5.5	6	4	5.5	7	5.5	7.5		
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	—	—	—	—	—	—	13.8	—	0.75	16	—	1
		220V/240V	—	—	—	—	—	—	12	—	2	12	—	2
	Ba pha	200V/208V	7.5	—	2	11	—	3	12	—	3	18	—	5
		220V/240V	6.8	—	2	9.6	—	3	9.6	—	5	15.2	—	5
		440V/480V	4.8	—	3	7.6	—	5	7.6	—	5	11	—	7.5
		550V/600V	3.9	—	3	6.1	—	5	6	—	7.5	11	—	10
Dòng NEMA		00						0			0			
Các tiếp điểm phụ đồng thời	Không - Đảo ngược	3A1a or 3A1b						3A1a ,3A1b,4A			3A1a ,3A1b,4A			
	Đảo ngược	3A1a x 2 or 3A1b x 2						3A1a x 2 or 3A1b x 2			3A1a x 2 or 3A1b x 2			
Độ bền điện (triệu ops)			1M			1M			1M			1M		
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M			5M			5M			5M		
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			-20°C~55°C (non frozen or non dew)											
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600											
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5											
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6										
			240V	3										
			380V	1.9										
 Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/ (kg)	Không - Đảo ngược	45 * 58 * 54 / 0.18						45*70 *82 / 0.3			45*70*82 / 0.3			
	45 * 58 * 54 / 0.18													
	Đảo ngược	100 * 58 * 54 / 0.4						100*70 *82 / 0.65			100*70 *82 / 0.65			
Kích cỡ máy														

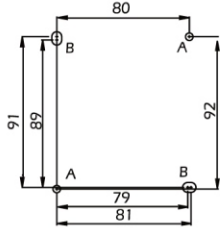
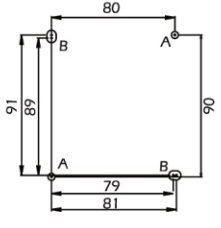
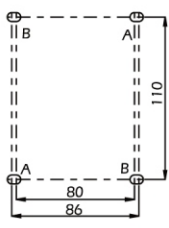
CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại			Không - Đảo ngược			CU-16			CU-18			CU-22			CU-32R		
			Đảo ngược			CUL-16			CUL-18			CUL-22			CUL-32R		
																	
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			690			1000			1000			1000					
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690			690			690			690					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			25/32			35/35			40/40			60/50					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	13.5	0.75	1	19.5	1.1	1.5	25.5	1.5	2	35	1.5	2			
		220V	14	1.5	2	20.5	2.2	3	26	3	4	35	3.7	5			
	Ba pha	220V/230V	16	4	5.5	23	5.5	7.5	27	7.5	10	35	9	12			
		380V/400V	16	7.5	10	22	11	15	26	11	15	32	15	20			
		415V	15	7.5	10	21	11	15	21	11	15	32	15	20			
		440V	15	7.5	10	21	11	15	21	11	15	32	15	20			
		500V	13	7.5	10	19	11	15	19	11	15	30	18.5	25			
		660V	10	7.5	10	14	11	15	14	11	15	23	18.5	25			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	20	—	1.5	24	—	2	24	—	2	24	—	2			
		220V/240V	17	—	3	17	—	3	28	—	5	28	—	5			
	Ba pha	200V/208V	18	—	5	26	—	7.5	26	—	7.5	25.3	—	7.5			
		220V/240V	15.2	—	5	22	—	7.5	28	—	10	28	—	10			
		440V/480V	14	—	10	21	—	15	27	—	20	27	—	20			
550V/600V		11	—	10	17	—	15	22	—	20	27	—	25				
Dòng NEMA			0			1			1			2					
Các tiếp điểm phụ đồng thời	Không - Đảo ngược		3A1a ,3A1b,4A			3A1a1b, 3A2a			3A1a1b, 3A2a			3A1a1b, 3A2a					
	Đảo ngược		3A1a x 2 or 3A1b x 2			3A1a1b x 2			3A1a1b x 2			3A1a1b x 2					
Độ bền điện (triệu ops)			1M			1M			1M			1M					
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M			5M			5M			5M					
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			-20°C~55°C (non frozen or non dew)														
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600														
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5														
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6													
			240V	3													
			380V	1.9													
	Không - Đảo ngược		45*70*82 / 0.3			55*72*92 / 0.4						55*75*92 / 0.4					
	Đảo ngược		100*70*82 / 0.65			120*72*92 / 0.85						110*75*92 / 0.85					
Kích cỡ máy																	

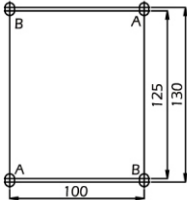
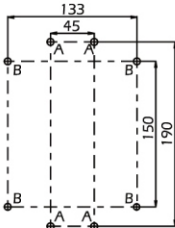
CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại			Không - Đảo ngược			CU-38			CU-40			CU-50			CU-65		
																	
			Đảo ngược			CUL-38			CUL-40			CUL-50			CUL-65		
																	
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V						1000			1000			1000			1000		
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V						690			690			690			690		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A						60/55			60/60			70/72			80/85		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A						A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1			Một pha	110V	39	2.2	3	43	2.2	3	48	3	4	50	3	4	
				220V	39	5	7	43	5.5	7.5	48	6	8	50	6	8	
			Ba pha	220V/230V	39	11	15	44	11	15	55	15	20	65	18.5	25	
				380V/400V	38	18.5	25	40	20	27	55	25	35	64	30	40	
				415V	38	22	30	40	22	30	52	25	35	64	33	45	
				440V	38	22	30	40	22	30	52	30	40	64	37	50	
				500V	33	22	30	35	22	30	45	30	40	55	37	50	
				660V	25.2	22	30	26	22	30	35	30	40	45	37	50	
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	34	—	3	34	—	3	56	—	5	56	—	5			
		220V/240V	40	—	7.5	40	—	7.5	50	—	10	68	—	15			
	Ba pha	200V/208V	32.2	—	10	49	—	15	49	—	15	63	—	20			
		220V/240V	42	—	15	42	—	15	54	—	20	68	—	25			
		440V/480V	40	—	30	40	—	30	52	—	40	65	—	50			
550V/600V			32	—	30	41	—	40	52	—	50	62	—	60			
Dòng NEMA						2			2			2			3		
Các tiếp điểm phụ đồng thời				Không - Đảo ngược		3A1a1b			3A1a1b			3A2a2b			3A2a2b		
				Đảo ngược		3A1a1bx2			3A1a1bx2			3A2a2bx2			3A2a2bx2		
Độ bền điện (triệu ops)						1M			1M			1M			1M		
Độ bền cơ học (triệu ops)						5M			5M			5M			5M		
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)						-20°C~55°C (non frozen or non dew)											
Phạm quy định mức tiếp			Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600												
			Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5												
			Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6											
					240V	3											
					380V	1.9											
			Không - Đảo ngược		58*94.3*111.7 / 0.7			69*99*111.7 / 0.8			93.5*116*123 / 1.3						
			Đảo ngược		126*94.3 *111.7 / 1.45			148*99*111.7 / 1.77			235*150 *127 / 3.5						
Kích cỡ máy																	

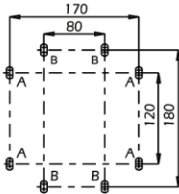
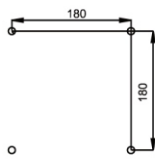
CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại			Không - Đảo ngược			CU-80			CU-90			CN-100R			CN-125R		
			Đảo ngược														
						CUL-80			CUL-90			CNL-100R			CNL-125R		
												Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V					
												Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			100/104			135/120			135/130			150/150					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1			Một pha		110V	60	4	5.5	—	—	—	—	—	—	—		
					220V	55	7.5	10	—	—	—	—	—	—	—	—	
			Ba pha		220V/230V	75	22	30	85	25	35	115	30	40	138	40	54
					380V/400V	72	37	50	85	45	60	115	60	80	138	75	100
					415V	72	40	54	85	45	60	105	60	80	138	75	100
					440V	70	40	54	85	51	70	105	60	80	135	75	100
					500V	65	45	60	80	55	75	93	65	85	105	75	100
					660V	60	45	60	65	55	75	75	65	85	85	75	100
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508			Một pha		110V/220V	80	—	7.5	80	—	7.5	100	—	10	—	—	—
					220V/240V	68	—	15	68	—	15	68	—	15	—	—	—
			Ba pha		200V/208V	79	—	25	79	—	25	92	—	30	120	—	40
					220V/240V	80	—	30	80	—	30	104	—	40	130	—	50
					440V/480V	77	—	60	77	—	60	96	—	75	124	—	100
					550V/600V	62	—	60	77	—	75	99	—	100	99	—	100
Dòng NEMA			2			3			4								
Các tiếp điểm phụ đồng thời			Không - Đảo ngược			3A2a2b			3A2a2b			3A2a2b (Max. 3A4a4b)					
			Đảo ngược			3A2a2bx2			3A2a2bx2			3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)					
Độ bền điện (triệu ops)			1M			1M			1M								
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M			5M			5M								
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			- 20°C~55°C (non frozen or non dew)														
Phạm quy định mức tiếp			Điện áp cách điện định mức (Ui) V			690/600											
			Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A			10/2.5											
			Dòng điện vận hành định mức (Ie) A			AC 15			120V			6					
									240V			3					
									380V			1.9					
			Không - Đảo ngược			93.5*150*123 / 1.3			93.5*150*123 / 1.3			100*150*140~150 / 2.2					
			Đảo ngược			235*150 *127 / 3.5			235*150*127 / 3.5			240*180*136.2 / 3.8					
Kích cỡ máy																	

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

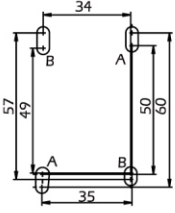
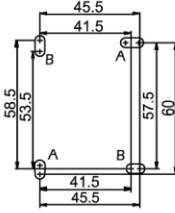
Loại			Không - Đảo ngược		CN-150			CN-180			CN-220			CN-300		
																
			Đảo ngược		CNL-150			CNL-180			CNL-220			CNL-300		
																
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V					1000			1000			1000			1000		
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V					690			690			690			690		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A					200/200			240/240			260/260			350/350		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A					A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1			Một pha	110V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
				220V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			Ba pha	220V/230V	150	45	60	182	55	75	225	65	85	300	90	120
				380V/400V	147	80	110	179	95	125	225	120	160	300	160	220
				415V	138	80	110	182	100	136	220	125	170	300	160	220
				440V	131	80	110	182	110	150	220	132	180	300	160	220
				500V	129	90	125	156	110	150	190	132	180	250	160	220
				660V	107	100	136	118	110	150	140	132	180	220	220	270
690V	107	100	136	118	110	150	140	132	180	220	220	270				
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508			Một pha	110V/220V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	
				220V/240V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	
			Ba pha	200V/208V	150	—	50	177	—	60	221	—	75	285	—	100
				220V/240V	154	—	75	192	—	75	248	—	100	312	—	125
				440V/480V	156	—	125	180	—	150	240	—	200	302	—	250
550V/600V	125	—	125	144	—	150	192	—	200	242	—	250				
Dòng NEMA					4											
Các tiếp điểm phụ đồng thời			Không - Đảo ngược		3A2a2b (Max. 3A4a4b)											
			Đảo ngược		3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)											
Độ bền điện (triệu ops)					1M						1M					
Độ bền cơ học (triệu ops)					5M						5M					
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)					-20°C~55°C (non frozen or non dew)											
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V			690/600												
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A			10/2.5												
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6												
			240V	3												
			380V	1.9												
	Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)		Không - Đảo ngược						146*228.4*183.2 / 6.7							
			Đảo ngược						375 *255 *186.4 / 15							
Kích cỡ máy																

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

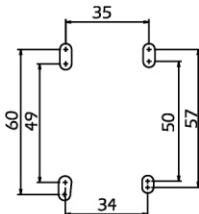
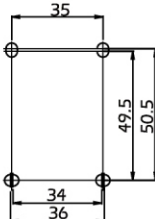
Loại			Không - Đảo ngược			CN-400(K)-R			CN-500(K)			CN-630(K)		
			Đảo ngược			CNL-400(K)-R			CNL-500(K)			CNL-630(K)		
														
														
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			1000			1000			1000					
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690			690			690					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			450/—			550/—			660/—					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
		220V	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
	Ba pha	220V/230V	400	110	150	500	150	205	630	200	270			
		380V/400V	400	200	270	500	257	350	630	335	450			
		415V	400	220	300	460	257	350	600	355	480			
		440V	400	220	300	430	257	350	600	375	500			
		500V	375	257	350	410	280	380	525	355	480			
		660V	330	300	410	355	335	450	460	450	610			
690V	330	300	410	355	335	450	460	450	610					
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
		220V/240V	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
	Ba pha	200V/208V	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
		220V/240V	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
		440V/480V	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
		550V/600V	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
Dòng NEMA			4											
Các tiếp điểm phụ đồng thời			Không - Đảo ngược			3A2a2b (Max. 3A4a4b)								
			Đảo ngược			3A2a2b x 2 (Max. 3A4a4b x 2)								
Độ bền điện (triệu ops)			0.5M											
Độ bền cơ học (triệu ops)			1M											
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			— 20°C~55°C (non frozen or non dew)											
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600											
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5											
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6										
			240V	3										
			380V	1.9										
	Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)		Không - Đảo ngược						309*304 *255 / 17.4					
	Đảo ngược		485*238*232 / 22.9						636*304*255 / 38.8					
Kích cỡ máy														

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

4 - Pole

Loại			CU-10/4P		CU-18/4P		CU-22/4P		
									
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			690		1000		1000		
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			660		660		660		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			25/24		35/35		40/40		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A (AC1)	KW (AC1)	A (AC1)	KW (AC1)	A (AC1)	KW (AC1)	
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	25	2.7	35	3.9	40	4.3	
		220V	25	5.5	35	8	40	8.8	
	Ba pha	220V/230V	25	9.5	35	13	40	15	
		380V/400V	25	16	35	23	40	26	
		415V	25	18	35	25	40	28	
		440V	25	19	35	27	40	29	
		500V	—	—	—	—	—	—	
		660V	—	—	—	—	—	—	
Các tiếp điểm phụ đồng thời			4A		4A or 2A2B				
Độ bền điện (triệu ops)			1M		1M				
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M		5M				
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			- 20°C ~ 55°C (non frozen or non dew)						
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600						
	Điện áp vận hành định mức (Ue) V		660/600						
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5						
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6					
			240V	3					
380V			1.9						
 Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/ (kg)			Không - Đảo ngược		45*70*52 / 0.3		55*72*92 / 0.4		
Kích cỡ máy									

RAU/RAM Series Relay Kiểu Công Tắc Từ

Loại			RAU-4	RAM-4	RAM-4K
					
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			690	690	690
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690	690	690
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			10	10	10
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A600 Q300	A600 Q300	A600 Q300
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	AC 15 /A600	120V	6	6	
		240V	3	3	
		380V	1.9	1.9	
		480V	1.5	1.5	
		500V	1.4	1.4	
		600V	1.2	1.2	
	DC 13 /Q300	125V	0.55	0.55	
		250V	0.27	0.27	
Các tiếp điểm phụ đồng thời			4a, 3a1b, 2a2b, 1a3b, 4b	4a, 3a1b, 2a2b	
Độ bền điện (triệu ops)			1M	1M	
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M	5M	
Trọng lượng (kg)			0.3	0.18	
 Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/ (kg)			45*70*82	45*58*54	
Kích cỡ máy					

Kích cỡ máy

Features

- *4,6,8 auxiliary contacts available
- *Easy installation by screw and DIN rail
- *Protective cover design
- *Dual contacts design
- *Flame-retardant engineering plastics in coil set

RHU/RHN Series Relay Nhiệt Bảo Vệ Quá Tải

Loại			RHU-5/□	RHU-10/□1	RHU-10/□2	RHU-80/□□1	RHU-80/□□2	RHU-80/□3
Khung dòng điện (mm)			45			56		
Điện áp cách điện định mức (Ui) V			UL 600V, IEC 690V					
Dòng điện định mức			0.1~0.16	0.1~0.16	9~12.5	17~25	17~25	24.5~36
			0.16~0.25	0.16~0.25	11.3~16	24.5~36	24.5~36	34~47
			0.25~0.4	0.25~0.4	15~20		35~47	45~60
			0.35~0.5	0.35~0.5	17.5~21.5			58~75
			0.45~0.63	0.45~0.63	21~25			72~90
			0.55~0.8	0.55~0.8	24.5~30			
			0.75~1	0.75~1	29~36			
			0.9~1.3	0.9~1.3	33~38			
			1.1~1.6	1.1~1.6				
			1.4~2	1.4~2				
			1.8~2.5	1.8~2.5				
			2.3~3.2	2.3~3.2				
			2.9~4	2.9~4				
			3.5~4.8	3.5~4.8				
			4.5~6.3	4.5~6.3				
			5.5~7.5	5.5~7.5				
			7.2~10	7.2~10				
			9~12.5	9~12.5				
Dùng Contactor			CN-5(K)/CN-6(K)	CU-9/11/16/18/22/32R	CU-38	CU-18/22/32R	CU-40	CU-50/65/80/90
Cách đấu dây			Screw					
Lắp lại			Automatic, Manual					
Các tiếp điểm phụ đồng thời			1a+1b					
Bảo vệ nhiệt độ			—5°C ~ +55°C					
Cấp bậc nhảy			10A					
Phạm quy định mức tiếp	AC 15	120V	6					
		240V	3					
		380V	1.9					
	Ith	N.C.Contact	10					
		N.C.Contact	10					
Dùng			RP-10			—		
Độ lớn dây điện ở AWG			AWG10 (5.3mm ²)	AWG8 (8.4mm ²)		AWG4 (22mm ²)		AWG3 (38mm ²)

Features

- *Reduce power consumption for energy saving and reduction of carbon emissions
- *Comply with IEC, and China GB standard
- *Certificate : CSA, UL
- *Comply with RoHS, CE
- *Phase failure protection
- *Trip class : 10A

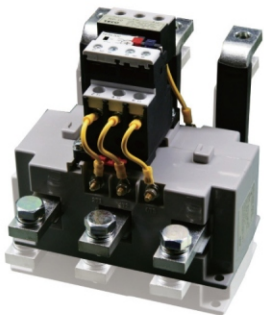


RHU/RHN Series Relay Nhiệt Bảo Vệ Quá Tải



Loại		RHU-80/□□4	RHU-80/□P	RHN-180/□1	RHN-180/□2	RHN-180/□3	RHN-180/□4
Khung dòng điện (mm)		56		100			
Điện áp cách điện định mức (Ui) V		UL 600V, IEC 690V					
Dòng điện định mức		17~25	17~25	65~95	65~95	110~160	110~160
		24.5~36	24.5~36	85~125	85~125	125~185	125~185
		34~47	34~47	110~160	110~160		
		45~60					
		58~75					
		72~90					
		77~97					
Dùng Contactor		CU-38	With adapter	CN-100R/125R	CN-150	CN-180	CN-220 /300
Cách đấu dây		Screw					
Lắp lại		Automatic, Manual					
Các tiếp điểm phụ đồng thời		1a+1b					
Bảo vệ nhiệt độ		—5℃ ~ +55℃					
Cấp bức nhảy		10A					
Phạm quy định mức tiếp	AC 15	120V	6				
		240V	3				
		380V	1.9				
	Ith	N.C.Contact	10	6			
		N.C.Contact	10	6			
Dùng		—					
Độ lớn dây điện ổ AWG		AWG4 (22mm ²)	AWG3/0 (38mm ²)	AWG3/0 (80mm ²)	AWG3/0 (80mm ²)	AWG4/0 (100mm ²)	

RHU/RHN Series Relay Nhiệt Bảo Vệ Quá Tải



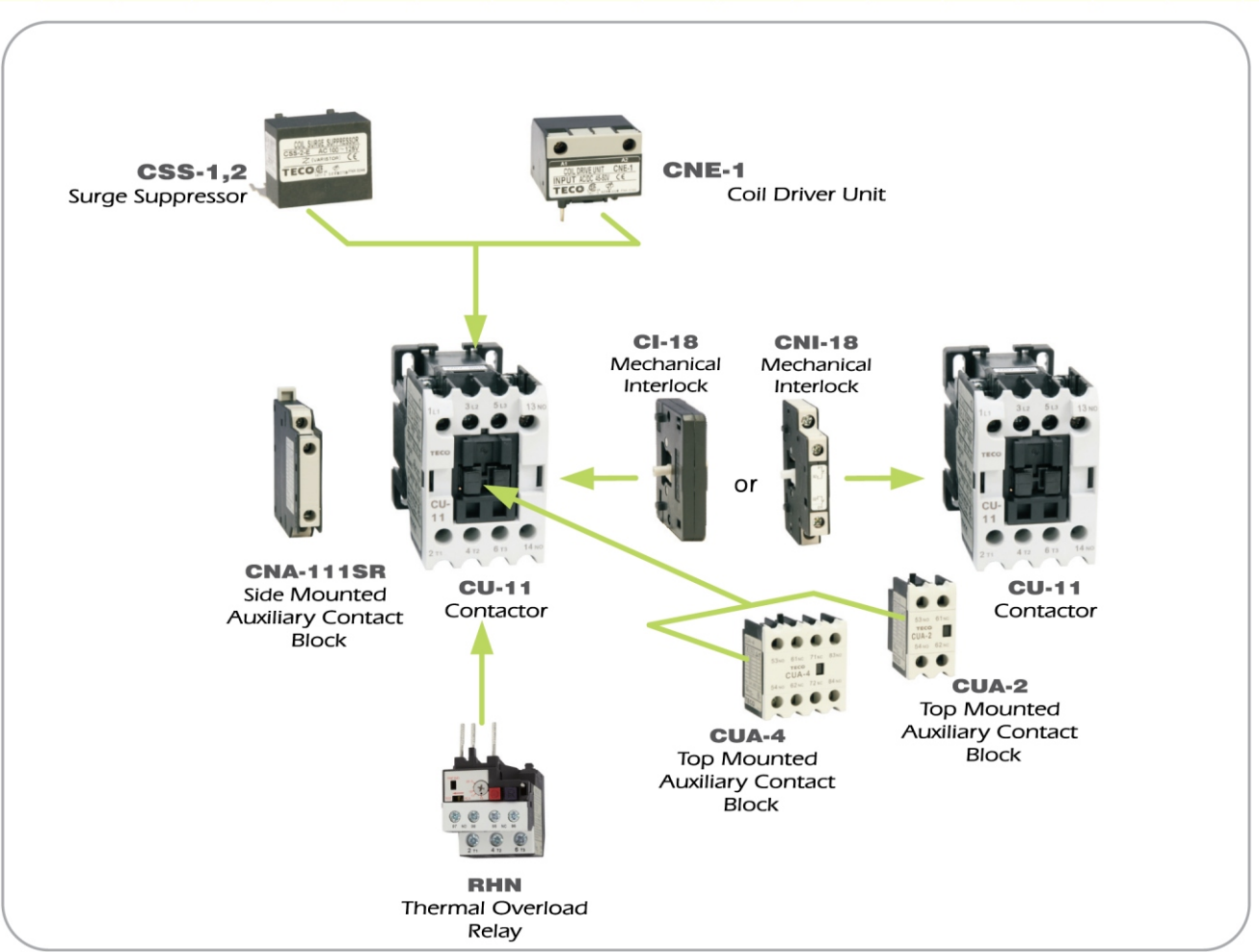
Loại		RHN-180/□P	RHN-300/□	RHN-300/□P	
Khung dòng điện (mm)		100	150		
Điện áp cách điện định mức (Ui) V		UL 600V, IEC 690V			
Dòng điện định mức		65~95	145~200	145~200	
		85~125	175~240	175~240	
		110~160	203~280	203~280	
		125~185	245~336	245~336	
Dùng Contactor		—	CN-220/300	—	
Cách đấu dây	Năng lượng	Screw	Terminal	Screw	
	Vật nặng	Screw			
Lắp lại		Automatic, Manual			
Các tiếp điểm phụ đồng thời		1a+1b			
Bảo vệ nhiệt độ		—5°C ~ +55°C			
Cấp bậc nhảy		10A			
Phạm quy định mức tiếp	AC 15	120V	6		
		240V	3		
		380V	1.9		
	Ith	N.C.Contact	6	10	
		N.C.Contact	6	10	
Dùng		—			
Độ lớn dây điện ổ AWG		—			

H Series Bộ Công Tắc Điện Từ



Loại	IP 40		HUEB-11						HUEB-16						HUB-18						HUB-22						HUB-32R						HUB-40					
	IP 42		HUPB-11						HUPB-16						HUPB-18						HUPB-22						—						—					
	IP 65		HUFB-11						HUFB-16						HUFB-18						HUFB-22						—						—					
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			690						690						1000						1000						1000						1000					
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690						690						690						690						690						690					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			25/24						25/32						35/35						40/40						60/55						60/60					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A	kW		Hp		A	kW		Hp		A	kW		Hp		A	kW		Hp		A	kW		Hp		A	kW		Hp							
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	10.5	0.55	0.75	13.5	0.75	1	19.5	1.1	1.5	25.5	1.5	2	35	1.5	2	43	2.2	3																		
		220V	10.5	1.1	1.5	14	1.5	2	20.5	2.2	3	26	3	4	35	3.7	5	43	5.5	7.5																		
	Ba pha	220V/230V	12	3	4	16	4	5.5	23	5.5	7.5	27	7.5	10	35	9	12	44	11	15																		
		380V/400V	12	5.5	7.5	16	7.5	10	22	11	15	26	11	15	32	15	20	40	20	27																		
		415V	11	5.5	7.5	15	7.5	10	21	11	15	21	11	15	32	15	20	40	22	30																		
		440V	11	5.5	7.5	15	7.5	10	21	11	15	21	11	15	32	15	20	40	22	30																		
		500V	9	5.5	7.5	13	7.5	10	19	11	15	19	11	15	30	18.5	25	35	22	30																		
		660V	7	5.5	7.5	10	7.5	10	14	11	15	14	11	15	23	18.5	25	26	22	30																		
		690V	7	5.5	7.5	10	7.5	10	14	11	15	14	11	15	22	18.5	25	26	22	30																		
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	16	—	1	20	—	1.5	24	—	2	24	—	2	24	—	2	34	—	3																		
		220V/240V	12	—	2	17	—	3	17	—	3	28	—	5	28	—	5	40	—	7.5																		
	Ba pha	200V/208V	18	—	5	18	—	5	26	—	7.5	26	—	7.5	25.3	—	7.5	49	—	15																		
		220V/240V	15.2	—	5	15.2	—	5	22	—	7.5	28	—	10	28	—	10	42	—	15																		
		440V/480V	11	—	7.5	14	—	10	21	—	15	27	—	20	27	—	20	40	—	30																		
		550V/600V	11	—	10	11	—	10	17	—	15	22	—	20	27	—	25	41	—	40																		
Dùng : Overload Thermal Relay			RHU-10/□1						RHU-10/□1						RHU-10/□1						RHU-10/□1						RHU-10/□2						RHU-80/□2					
Dùng : Contactor			CU-11						CU-16						CU-18						CU-22						CU-32R						CU-40					
Các tiếp điểm phụ đồng thời			3A1a or 3A1b												3A1a 1b																							
Độ bền điện (triệu ops)			1M												1M																							
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M												5M																							
 Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/ (kg)	IP 40		88*160*107.5 / 0.9						100*170.6*117.3 / 2.0						100*170.6*117.3 / 2.0						130*240*136 / 2.0																	
	IP 42		90*184*112 / 0.9						100*194*122.5 / 0.9						—						—																	
	IP 65																																					

Phụ Kiện



Loại		CI-18	CI-35	CNI-6	CNI-18	CNI-100
						
Dùng	U Series	CU-11/16/18/22 32R/38	CU-40/50/65 /80/90	—	CU-11/16/18/22 32R/38	—
	N Series	—	—	CN-5/6	—	CN-100R/125R/ 150/180/220 300
Thao tác		Mechanical	Mechanical	Mechanical	Mechanical	Mechanical
Mã số linh kiện		V57909	V57912	V83153	V96450	V77662

CUA/CNA Series Tiếp Điểm Phụ

Loại			CNA-2M	CNA-4M	CUA-2	CUA-4	CNA-111SR	CNA-111B(C)
								
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			690					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A 600 Q300					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			10 / 2.5					
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	AC 15	120V	6					
		240V	3					
		380V	1.9					
		480V	1.5					
		500V	1.4					
		600V	1.2					
	DC 13	125V	0.55					
		250V	0.27					
Các tiếp điểm phụ đồng thời			2a, 2b ,1a1b	4a, 3a1b, 2a2b, 1a3b, 4b	2a, 2b, 1a1b	4a, 4b, 3a1b, 2a2b, 1a3b	1a1b	1a1b
Độ bền điện (triệu ops)			1M					
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M					
Trọng lượng (kg)			0.035	0.04	0.025	0.045	0.04	0.04
Dùng	U Series	—	—	CU-11/16/18/22/32R/38/40/50/65/80/90	CU-11/16/18/22/32R/38/40/50/65/80/90	CU-11/16/18/22/32R/38/40	—	
	N Series	CN-5/6 CN-5K/6K	CN-5/6 CN-5K/6K	—	—	—	CN-100R/125R/150/180/200/300	



Thông số kỹ thuật

Dữ liệu chính về kỹ thuật và hiệu suất

Mô hình			BAW						
Dòng định mức của kích thước khung hình (A)			1250	1600	3200		4000	6300	
Dòng định mức (A)			200,400,630,800,1000,1250	200,400,630,800,1000,1250,1600	630,800,1000,1250,1600,2000,2500		3200	4000	4000,5000,6300
Định mức vận hành của điện áp Ue (V)			AC50Hz 400V		AC50Hz 400V , 690V				
Định mức cách điện của điện áp Ui (V)			690	1000					
Định mức chịu được xung lực của điện áp Uimp (kV)			8	12					
Tần số dòng điện mà điện áp chịu			AC50Hz 2500V 1giây	AC50Hz 3500V 1giây					
Cực			3、4	3、4	3、4		3	3、4	
Định mức hiện tại của cực N			100%In	50%In	50%In 100%In			50%In	
Khả năng phá vỡ định mức đoạn mạch cuối cùng	AC400V	65	65	100		100		120	
	AC690V	-	-	65		65		80	
Định mức đoạn mạch tạo ra công suất ICM (kA)	AC400V	50	55	65		80		100	
	AC690V	-	-	50		65		65	
Định mức đoạn mạch ngắn chịu đựng điện ICW (KA/ 1 giây)	AC400V	143	143	220		220		264	
	AC690V	-	-	143		165		176	
Thời gian phá vỡ hoàn toàn (không chậm hơn)	AC400V	50	42	65		65		100	
	AC690V	-	-	40		50		65	
Thời gian phá vỡ hoàn toàn (không chậm hơn)			12 ~ 18m/giây						
Thời gian đóng			Tối đa 60m/giây						
Hiệu suất hoạt động	Vòng đời điện (lần)	AC400V	3000	6000	10000		10000	500	
		AC690V	-	-	5000		5000	500	
	Vòng đời cơ khí (lần)	Không cần bảo dưỡng	7000	10000	10000		10000	2000	
		Cần bảo dưỡng	20000	20000	20000		20000	8000	
Loại kết nối	Loại	√	√	√	√	√	√	√	
		√	√	√	√	√			
Kích thước bên ngoài (Cao xRộng x Sâu)	Loại hộp kéo	3P	362×276×323	357×254×300	438×450×470	438×450×516	438×565×466	488×828×466	
		4P	362×346×323	357×324×300	438×565×470	438×565×516		488×943×466	
	Loại cố định	3P	315×266×239	335×266×199	401×422×372				
		4P	315×336×239	335×336×199	401×537×372				

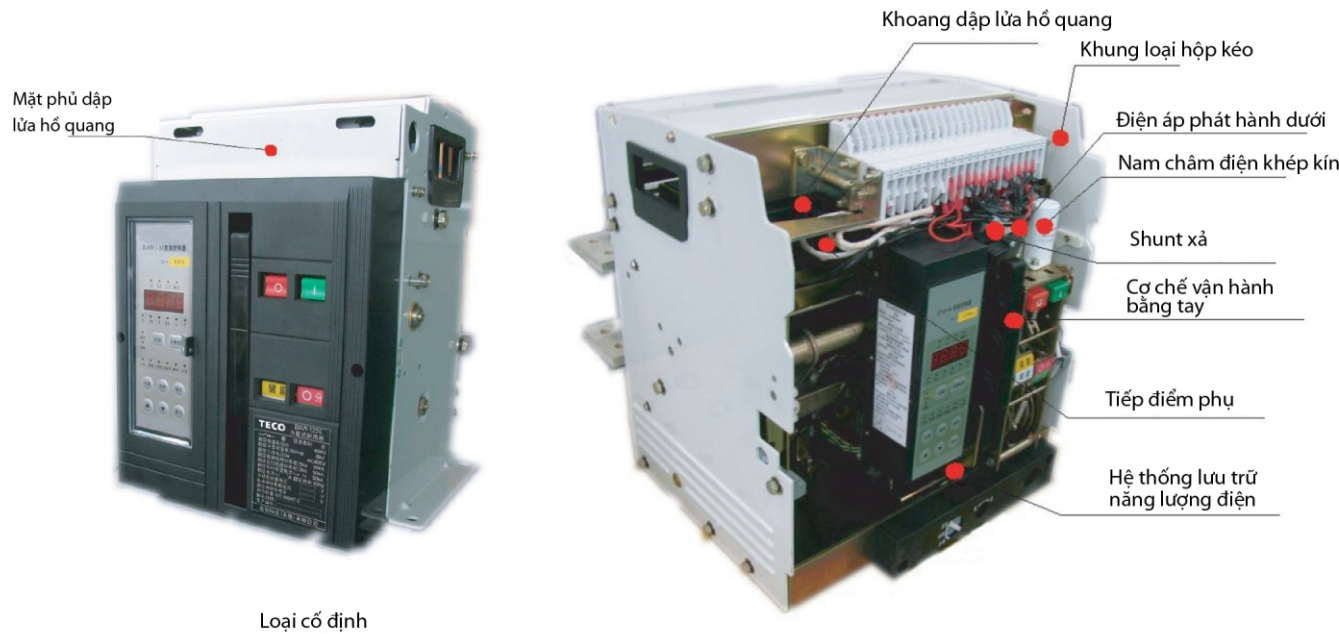
Giới thiệu về BAW-1250

Chỉ dẫn ở mặt trước của bộ phận ngắt mạch



Loại hộp kéo

Thành phần kết cấu của bộ phận ngắt mạch



CB Bảo Vệ Motor

Product Overview

- 1. Complied with IEC 60947, UL 508
- 2. Applicable to Protect Motors below 55KW/100A
- 3. Combined and High-breaking Protection
- 4. Short Circuit and Overload Protection
- 5. Comply with Snap-on Accessories



Qui Cách	TMS-32S	TMS-63S	TMS-100S
Dòng điện cao nhất (A)	32	63	100
Điện áp cách điện định mức (V/AC)	690		
Cấp bậc nhảy	10		
Tần số hoạt động (Hz)	50/60		
Bảo vệ nhiệt độ	Yes		
Bảo vệ số cực	No		
Cấp độ bảo vệ	IP20		
Độ bền điện (triệu ops)	100,000	50,000	50,000
Độ bền cơ học (triệu ops)	100,000	50,000	30,000
Nhiệt độ làm việc (°C)	-20°C ~ +60°C		
Nhiệt độ môi trường (°C)	-20°C ~ +60°C		
Độ cao (m)	3,000	2,000	
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (KA)	6	8	

Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (KA)		TMS-32S				
		220V 230V 240V	415V 400V	460V 440V	525V 500V	690V 600V
		Icu/Ics	Icu/Ics	Icu/Ics	Icu/Ics	Icu/Ics
Dòng điện định mức	0.1~0.16	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
	0.16~0.25	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
	0.25~0.4	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
	0.4~0.63	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
	0.63~1.0	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
	1.0~1.6	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
	1.6~2.5	100/100	100/100	100/100	100/100	3/3
	2.5~4.0	100/100	100/100	50/38	50/38	3/3
	4~6	100/100	100/100	50/38	50/38	3/3
	5~8	100/100	100/100	15/11	10/10	3/3
	6.3~10	100/100	50/38	15/11	10/10	3/3
	9~13	100/100	50/38	15/11	6/5	3/3
	11~16	100/100	25/19	15/11	6/5	3/3
	14~20	50/50	25/19	10/8	6/5	3/3
	19~25	50/50	25/19	10/8	6/5	3/3
	24~32	50/50	25/19	10/8	5/4	3/3

TAIAN-JAYA Electric Sdn Bhd

台安成功電機有限公司

**No.7861, 7863 Jalan Teluk Batu 1, Batu4 1/2, Jalan Kebun,
Seksyen 36, 40470 Shah Alam, Selangor, Malaysia**

Tel : 603-5161 1010, 5161 1129

Fax : 603 - 5161 1869, 5161 3182

TECO Technology (Vietnam) Co., LTD

KCN Long Thanh, Huyen Long Thanh, Tinh Dong Nai

東元科技(越南)責任有限公司

同奈省龍城縣三安社龍城工業區

Tel : 061-3514136 - 37 Fax : 061 - 3514138

Ho Chi Minh City , Office

300-302 Duong ten Lua, P.Binh Tri Dong B ,Q.Binh Tan

胡志明市辦今室

胡志明市平新郡平治東坊火箭路300-302號

Tel : 0938.261.768-0933.641.923